

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 1893
	Giờ: Ngày 19 tháng 01 năm 17

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.284.876.967	213.482.410.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.863.437.460	30.509.183.343
1. Tiền	111		7.863.437.460	17.936.383.343
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.572.800.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	404.888.506
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	404.888.506
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.166.532.087	53.491.781.422
1. Phải thu khách hàng	131		37.943.905.977	28.524.583.629
2. Trả trước cho người bán	132		8.252.964.426	25.768.140.556
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	85.405.848	314.801.401
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.115.744.164)	(1.115.744.164)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 04	120.172.994.503	113.877.430.215
1. Hàng tồn kho	141		120.172.994.503	113.877.430.215
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.081.912.917	15.199.126.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		382.023.314	978.545.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.020.463.516	2.568.722.467
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		679.426.087	11.651.858.849
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261.973.318.575	176.569.720.097
II. Tài sản cố định	220		224.852.349.575	136.061.251.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	187.345.247.877	47.695.330.762
- Nguyên giá	222		262.064.802.505	108.609.664.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.719.554.628)	(60.914.333.983)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	12.445.367.564	12.709.274.732
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.924.659.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(479.291.836)	(215.384.668)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	25.061.734.134	75.656.645.603
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	36.702.500.000	40.490.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.250.000.000	1.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	24.240.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.787.500.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		418.469.000	18.469.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		400.000.000	
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	18.469.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		438.258.195.542	390.052.130.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.713.637.300	97.473.515.855
I. Nợ ngắn hạn	310		66.327.342.240	49.389.702.761
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	17.244.046.510	
2. Phải trả cho người bán	312		10.731.257.516	18.852.466.253
3. Người mua trả tiền trước	313		1.765.821.209	365.201.711
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	5.182.488.448	7.745.295.307
5. Phải trả người lao động	315		6.481.562.637	6.571.240.659
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1.903.030.420	4.721.576.994
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	13.671.993.226	1.280.869.221
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.347.142.274	9.853.052.616
II. Nợ dài hạn	330		67.386.295.060	48.083.813.094
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.632.600.000	2.620.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	63.106.863.205	44.025.112.150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		31.463.711	31.463.711
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.615.368.144	1.406.637.233
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		304.544.558.242	292.578.614.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	304.544.558.242	292.578.614.499
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.848.600.000	81.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.464.790.783	109.413.390.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		71.974.859.253	64.230.859.253
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.150.432.125	8.636.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.105.876.081	28.397.932.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		438.258.195.542	390.052.130.354

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã bao gồm số ngoại tệ là 74.292,48 USD và 2.920,11 Euro (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 : 61.990,37 USD và 3.401,73 Euro).

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ball

[Signature]



[Signature]

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		2011	2010	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	106.458.292.320	85.461.448.520	359.985.122.432	313.955.851.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	160.574.259	61.081.900	718.887.350	207.230.862
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	106.297.718.061	85.400.366.620	359.266.235.082	313.748.620.330
4. Giá vốn hàng bán	11	50.517.127.884	39.637.887.227	159.000.311.838	163.753.531.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	55.780.590.177	45.762.479.393	200.265.923.244	149.995.088.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	78.598.275	2.914.502.983	3.241.329.852	6.687.050.598
7. Chi phí tài chính	22	4.280.122.272	23.728.698	13.184.298.333	185.217.907
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	3.616.920.641	18.263.611	5.261.495.625	115.984.106
8. Chi phí bán hàng	24	21.189.670.400	20.524.014.944	82.599.786.569	66.091.795.244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.137.043.885	11.895.907.741	41.644.130.627	25.812.944.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16.252.351.895	16.233.330.993	66.079.037.567	64.592.181.338
11. Thu nhập khác	31	211.204.978	120.763.634	792.873.893	344.964.398
12. Chi phí khác	32	1.224.542.904	735.445.800	3.797.299.377	745.689.970
13. Lợi nhuận khác	40	(1.013.337.926)	(614.682.166)	(3.004.425.484)	(400.725.572)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.239.013.969	15.618.648.827	63.074.612.083	64.191.455.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.564.266.266	4.627.960.636	12.536.947.207	14.981.460.139
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		31.463.711	-	31.463.711
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.674.747.703	10.959.224.480	50.537.664.876	49.178.531.916
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	968	1.338	5.451	5.957

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Hải Vân



Nguyễn Thế Đề




Nguyễn Chí Linh

Mẫu số : B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.074.612.083	64.191.455.766
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	20.122.580.545	11.640.275.557
- Các khoản dự phòng	03	7.787.500.000	421.652.139
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	77.136.479	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.674.069.142)	(4.500.442.511)
- Chi phí lãi vay	06	5.261.495.625	115.984.106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.649.255.590	71.868.925.057
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	11.316.776.122	56.714.795.048
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(6.295.564.288)	(41.190.592.598)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.909.820.110)	(29.520.249.025)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	596.522.141	(883.073.637)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.261.495.625)	(115.984.106)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.166.959.599)	(13.738.243.352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.509.948.978	569.987.479
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.723.508.268)	(22.365.430.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.715.154.941	21.340.134.459
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(99.027.547.103)	(83.119.788.997)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	104.954.546	4.454.545
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.571.006.144
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	(1.375.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.674.069.142	4.500.442.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.248.523.415)	(75.368.885.797)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60.372.982.455	32.941.606.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.927.753.617)	(1.950.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.549.477.500)	(22.045.484.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.895.751.338	8.946.121.840
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(22.637.617.136)	(45.082.629.498)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.509.183.343	76.542.482.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.128.747)	(950.670.151)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.863.437.460	30.509.183.343

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. THÔNG TIN CHUNG.

Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Công ty cổ phần địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản	6 tỷ đồng	50%
Hợp đồng hợp tác KD với Công ty TNHH phát triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều - Tp Quảng Châu, TQ	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 556 nhân viên (Tại ngày 31.12.2010 : 482 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)**2. Đơn vị tiền tệ (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: nhật ký chung.

3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính:

1. Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể :

	<u>Số năm sử dụng</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư vào Công ty con*

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**9. Chi phí phải trả**

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định sau :

Áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm (khoản 1.1 và khoản 2.3, phần II, mục E - Thông tư 128/2003/TT-BTC)

Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (khoản 1.3, phần III, mục E - Thông tư 128/2003/TT-BTC)

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

13. Thuế (tiếp theo)

Các quy định trên vẫn tiếp tục được áp dụng khi luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 có hiệu lực. Theo đó, Công ty được miễn thuế 02 năm, từ năm 2002 và được giảm 50% cho 05 năm kể từ năm 2004 đến năm 2008. Bắt đầu từ năm 2009, Công ty áp dụng đủ thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	313.095.572	1.751.093.185
- Tiền gửi ngân hàng	7.550.341.888	16.185.290.158
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng		12.572.800.000
Cộng	7.863.437.460	30.509.183.343
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác		
+ Cho Công ty con vay		404.888.506
Cộng	0	404.888.506
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
+ Tạm nộp BHXH, BHYT, BHTN	54.472.697	106.470.320
+ Phải thu khác	30.933.151	208.331.081
Cộng	85.405.848	314.801.401
4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường		10.001.050.998
- Nguyên liệu, vật liệu	82.039.531.353	66.358.850.736
- Công cụ, dụng cụ	307.366.535	34.036.304
- Chi phí SXKD dở dang	4.857.424.991	293.163.735
- Thành phẩm	31.832.210.505	36.744.759.265
- Hàng hóa	1.136.461.119	445.569.177
Cộng	120.172.994.503	113.877.430.215

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	48.586.795.756	52.167.618.475	5.146.469.750	2.708.780.764	108.609.664.745
- Mua mới	123.374.701.082	30.394.158.209	4.527.941.746	1.211.789.455	159.508.590.492
- Điều chuyển Tài sản	588.243.047		20.532.094		608.775.141
- Thanh lý, nhượng bán	6.154.348.400	27.877.500	379.142.857	100.859.116	6.662.227.873
Tại ngày 31/12/2011	<u>166.395.391.485</u>	<u>82.533.899.184</u>	<u>9.315.800.733</u>	<u>3.819.711.103</u>	<u>262.064.802.505</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	18.945.316.019	35.717.454.058	3.961.716.119	2.289.847.787	60.914.333.983
- Khấu hao trong kỳ	13.579.382.486	5.006.903.458	831.579.979	440.807.454	19.858.673.377
- Thanh lý, nhượng bán	5.545.573.259	27.877.500	379.142.857	100.859.116	6.053.452.732
Tại ngày 31/12/2011	<u>26.979.125.246</u>	<u>40.696.480.016</u>	<u>4.414.153.241</u>	<u>2.629.796.125</u>	<u>74.719.554.628</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	29.641.479.737	16.450.164.417	1.184.753.631	418.932.977	47.695.330.762
Tại ngày 31/12/2011	<u>139.416.266.239</u>	<u>41.837.419.168</u>	<u>4.901.647.492</u>	<u>1.189.914.978</u>	<u>187.345.247.877</u>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/12/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 49.921.816.556 đồng.

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
Tại ngày 31/12/2011	<u>291.135.000</u>	<u>12.633.524.400</u>	<u>12.924.659.400</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	9.704.500	205.680.168	215.384.668
- Khấu hao trong kỳ	58.227.000	205.680.168	263.907.168
Tại ngày 31/12/2011	<u>67.931.500</u>	<u>411.360.336</u>	<u>479.291.836</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	281.430.500	12.427.844.232	12.709.274.732
Tại ngày 31/12/2011	<u>223.203.500</u>	<u>12.222.164.064</u>	<u>12.445.367.564</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	4.539.406.747	2.822.954.875
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	20.522.327.387	72.833.690.728
Cộng	25.061.734.134	75.656.645.603
8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Đầu tư vào Công ty con - OPC Bình Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
- Góp vốn liên doanh	5.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều	250.000.000	250.000.000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM	3.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	2.000.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	24.240.000.000
+ Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	24.240.000.000	24.240.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.787.500.000)	
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hổ VN	(5.528.000.000)	
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	(2.259.500.000)	
Cộng	36.702.500.000	40.490.000.000
Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu và chứng chỉ quỹ tại 31/12/2011	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hổ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000
- Công ty Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
- Công ty Dược và TBVT Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000
Cộng		24.240.000.000
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	5.902.488.576	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	11.341.557.934	0
Cộng	17.244.046.510	0

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	29.687.160	12.880.640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.036.947.207	5.666.959.599
- Thuế thu nhập cá nhân	1.115.854.081	607.192.778
- Thuế GTGT		987.855.100
- Thuế nhập khẩu		470.407.190
Cộng	5.182.488.448	7.745.295.307
11. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Dự phòng quỹ tiền lương		4.719.000.000
- Chi phí nhiên liệu sản xuất	352.800.000	
- Chi phí điện sản xuất	482.482.300	
- Chi phí nhượng quyền	331.994	2.576.994
- Chi phí kiểm toán	253.945.230	
- Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	341.472.096	
- Chi phí đưa rước CB - CNV	173.190.000	
- Chi phí nghiên cứu	40.800.000	
- Chi phí khác	258.008.800	
Cộng	1.903.030.420	4.721.576.994
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	643.057.976	190.886.491
- Các khoản phải trả khác	13.028.935.250	1.089.982.730
+ Tiền cổ tức Cổ đông chưa nhận	330.091.600	404.569.100
+ Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2011	12.284.860.000	
+ Tạm trích bổ sung thù lao HĐQT & BKS năm 2011	400.000.000	
+ Thu hộ tiền bán hàng của Liên doanh		128.725.032
+ Phải trả khác	13.983.650	556.688.598
Cộng	13.671.993.226	1.280.869.221
13. Các khoản vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Vay dài hạn Ngân hàng	63.106.863.205	44.025.112.150
Cộng	63.106.863.205	44.025.112.150

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783	950.670.151	43.369.511.046	8.636.432.125	17.638.348.207	261.908.352.312
Lợi nhuận năm 2010						49.178.531.916	49.178.531.916
Phân phối lợi nhuận năm 2009				13.543.348.207		(13.543.348.207)	-
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế				7.318.000.000		(7.318.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(4.878.000.000)	(4.878.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh						(464.234.798)	(464.234.798)
Thu lại tiền thuế nộp hộ liên doanh						69.635.220	69.635.220
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(950.670.151)				(950.670.151)
Cổ tức đợt cuối năm 2009 (5%)						(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
Cổ tức đợt 1 năm 2010 (10%)						(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.230.859.253	8.636.432.125	28.397.932.338	292.578.614.499
Lợi nhuận năm 2011						50.537.664.876	50.537.664.876
Tặng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	40.948.600.000	(40.948.600.000)					-
Trích quỹ đầu tư phát triển				7.744.000.000		(7.744.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					2.514.000.000	(7.676.000.000)	(5.162.000.000)
Tạm trích thu lao HĐQT & BKS năm 2011						(400.000.000)	(400.000.000)
Chia lãi liên doanh trong kỳ						(297.642.510)	(297.642.510)
Thu lại thuế nộp hộ liên doanh						47.781.377	47.781.377
Cổ tức đợt cuối năm 2010 (15%)						(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Cổ tức đợt 1 năm 2011 (10%)						(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2011						(12.284.860.000)	(12.284.860.000)
III. Số dư tại ngày 31/12/2011	122.848.600.000	68.464.790.783	-	71.974.859.253	11.150.432.125	30.105.876.081	304.544.558.242

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
+ Vốn góp của Nhà nước	23.751.000.000	15.834.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	99.097.600.000	66.066.000.000
Cộng	122.848.600.000	81.900.000.000
14.3 Cổ phiếu :	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	12.284.860	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.284.860	8.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân:	12.284.860	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.284.860	8.190.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	359.552.565.887	267.049.017.089
+ Doanh thu nội địa	353.281.869.689	263.744.107.676
+ Doanh thu xuất khẩu	6.270.696.198	3.304.909.413
- Doanh thu bán hàng hoá khác	382.726.545	46.820.484.103
+ Doanh thu nội địa	382.726.545	77.278.103
+ Doanh thu xuất khẩu		46.743.206.000
- Doanh thu dịch vụ	49.830.000	86.350.000
Cộng	359.985.122.432	313.955.851.192
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Giá vốn thành phẩm đã bán	158.630.980.379	121.248.663.148
- Giá vốn hàng hoá đã bán	369.331.459	42.504.868.429
Cộng	159.000.311.838	163.753.531.577
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	798.940.220	3.889.224.719
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	430.739.000	611.217.792
- Lãi chênh lệch tỷ giá	567.260.710	2.186.608.087
- Lãi đầu tư vào công ty con năm 2010	1.444.389.922	
Cộng	3.241.329.852	6.687.050.598

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Lãi tiền vay	5.261.495.625	115.984.106
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	135.302.708	69.233.801
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	7.787.500.000	
Cộng	13.184.298.333	185.217.907
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	63.074.612.083	64.191.455.766
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	75.661.138.452	57.170.086.669
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác	(12.884.168.879)	6.557.134.299
+ Lợi nhuận của Liên doanh	297.642.510	464.234.798
Điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	5.244.103.913	8.355.035.656
Điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	1.875.128.922	737.072.636
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	66.443.587.074	71.809.418.786
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	80.841.906.220	64.779.432.355
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác	(14.716.861.656)	6.565.751.633
+ Hoạt động liên doanh	318.542.510	464.234.798
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	12.536.947.207	14.666.959.599
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (20%)	16.168.381.244	12.955.886.471
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(3.679.215.414)	1.641.437.908
+ Hoạt động liên doanh nộp hộ (15%)	47.781.377	69.635.220
	12.536.947.207	14.666.959.599
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước		314.500.540
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.536.947.207	14.981.460.139
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		31.463.711
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	50.537.664.876	49.178.531.916
Trong đó: - Lợi ích của cổ đông thiểu số	249.861.133	394.599.578
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	50.287.803.743	48.783.932.338
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.287.803.743	48.783.932.338
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.225.094	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.451	5.957

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.571.066.332	122.575.966.687
- Chi phí nhân công	70.499.380.094	60.495.755.362
- Chi phí khấu hao	20.122.580.545	11.640.275.557
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.692.118.442	3.526.636.716
- Chi phí khác bằng tiền	42.932.863.635	23.257.121.851
Cộng	276.818.009.048	221.495.756.173

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



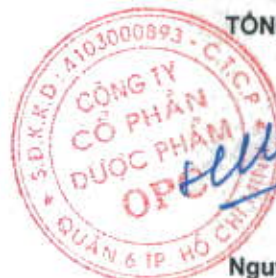
Hồ Thị Hải Vân

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

